hinelearn

BẢNG THAM KHẢO · TIẾNG NHẬT N5

15 nhãn dán *giữ nghĩa cả câu*

Tiếng Việt giữ nghĩa bằng thứ tự từ. Tiếng Nhật dán nhãn lên từng mảnh. Thuộc mười lăm nhãn này là đọc được mọi câu N5.

15	6	10
trợ từ	họ trợ từ	câu thử tay

01 Bảng tuần hoàn trợ từ: 6 họ, 15 nhãn · bốn cặp hay nhầm

02 Bảng trợ từ: mỗi nhãn trả lời câu hỏi gì, ví dụ, lỗi hay gặp, ô tích nhớ rồi

03 Thử tay: 10 câu điền trợ từ · tự kiểm · đáp án gập

Bấm thử, nghe đọc trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/tham-khao/tro-tu-n5

Hai bảng còn lại: **Bảng chia động từ N5** · **Tổng hợp ngữ pháp N5**

TRỢ TỪ · TRA NHANH

Bảng tuần hoàn *trợ từ*

Sáu họ, mười lăm nhãn. Trợ từ cùng cột làm cùng một kiểu việc. Số ở góc là thứ tự gặp trong khoá Ngữ pháp N5. Cắt trang này dán cạnh bàn học.

CHỦ ĐỀ	AI, CÁI GÌ	THỜI GIAN, MỐC	NƠI, CÁCH THỨC	NỐI, SO SÁNH	CUỐI CÂU
01 · Tập 1 **は** *nói về ai, cái gì?*	11 · Tập 9 **を** *cái gì?*	05 · Tập 6 **に** *lúc nào? ở đâu? đến đâu?*	08 · Tập 8 **へ** *đi đâu?*	04 · Tập 3 **の** *của ai, thuộc đâu?*	03 · Tập 2 **か** *phải không?*
02 · Tập 2 **も** *cũng thế à?*	14 · Tập 12 **が** *cái gì? ai?*	06 · Tập 6 **から** *từ khi nào? vì sao?*	09 · Tập 8 **で** *bằng gì? làm ở đâu?*	10 · Tập 8 **と** *với ai?*	12 · Tập 10 **ね** *nhỉ?*
		07 · Tập 6 **まで** *đến khi nào?*		15 · Tập 14 **より** *so với cái gì?*	13 · Tập 10 **よ** *đấy!*

Hay nhầm

は *hay* **が** · *đã biết · tin mới*

は nói về cái người nghe đã biết. が đưa cái mới vào câu, hoặc đánh dấu cái được thích, hiểu, muốn.

部屋(へや)に猫(ねこ)**が**います。猫(ねこ)**は**ベッドの下(した)にいます。

に *hay* **で** · *ở · làm ở*

に là chỗ người, vật đang ở. で là chỗ làm một việc.

教室(きょうしつ) **に**田中(たなか)さんがいます。
ひまわり**で** 働(はたら)きます。

へ *hay* **に** · *đi đâu*

Đều được. へ nhấn hướng đi, に nhấn điểm đến. Khoá dùng へ.

学校(がっこう) **へ**行(い)きます。＝学校(がっこう) **に**行(い)きます。

を *hay* **が** · *làm · thích*

Động từ hành động đi với を. すき, きらい, じょうず, わかります, ほしい đi với が.

コーヒー**を**飲(の)みます。コーヒー**が**好(す)きです。

TRỢ TỪ

15 nhãn dán *giữ nghĩa cả câu*

Mỗi trợ từ là một nhãn trả lời một câu hỏi. は đọc wa, へ đọc e, を đọc o khi làm trợ từ.

	TRẢ LỜI CÂU HỎI	VÍ DỤ · CÁCH DÙNG	HỌC Ở
☐ **は** đọc wa	CHỦ ĐỀ *nói về ai, cái gì?* Chủ đề của câu.	私(わたし)はヒネです。 Tôi là Hine.	Tập 1
☐ **も**	CHỦ ĐỀ *cũng thế à?* Cũng. Đứng thay chỗ は. ×~~私(わたし)はも学生(がくせい)です。~~ → 私(わたし)も学生(がくせい)です。 も đứng thay は, が, を — không viết はも.	私(わたし)も学生(がくせい)です。 Tôi cũng là sinh viên.	Tập 2
☐ **か**	CUỐI CÂU *phải không?* Đặt cuối câu, câu thành câu hỏi.	田中(たなか)さんは学生(がくせい)ですか。 Anh Tanaka là sinh viên phải không?	Tập 2
☐ **の**	NỐI, SO SÁNH *của ai, thuộc đâu?* Nối hai danh từ. Danh từ sau là trung tâm.	さくら大学(だいがく)の学生(がくせい) sinh viên trường Sakura Của, thuộc ヒネさんの写真(しゃしん) ảnh của Hine Chỉ vị trí: の うえ / した / なか / となり 猫(ねこ)はベッドの下(した)にいます。 Con mèo ở dưới gầm giường. Bên ... hơn: のほうが 東京(とうきょう)よりハノイのほうが暑(あつ)いです。 Hà Nội nóng hơn Tokyo.	Tập 3
☐ **に**	THỜI GIAN, MỐC *lúc nào? ở đâu? đến đâu?* Một chữ, bốn việc: mốc giờ, chỗ ở, chỗ đến, đi để làm gì. ×~~毎朝(まいあさ)に7時(じ)に起(お)きます。~~ → 毎朝(まいあさ)7時(じ)に起(お)きます。 まいあさ, きのう, あした không có con số nên không thêm に.	私(わたし)は7時(じ)に起(お)きます。 Tôi dậy lúc 7 giờ. Mốc giờ có con số 私(わたし)は12時(じ)に寝(ね)ます。 Tôi ngủ lúc 12 giờ. Chỗ có người, vật (あります / います) 机(つくえ)の上(うえ)に本(ほん)があります。 Trên bàn có quyển sách. Chỗ sống, chỗ đến 私(わたし)はハノイに住(す)んでいます。 Tôi sống ở Hà Nội. Đi để làm gì かさを買(か)いに行(い)きます。 Tôi đi mua ô.	Tập 6
☐ **から**	THỜI GIAN, MỐC *từ khi nào? vì sao?* Từ (mốc thời gian). Vì (đứng sau lý do).	授業(じゅぎょう)は9時(じ)から12時(じ)までです。 Giờ học từ 9 giờ đến 12 giờ. Từ (mốc) ヒネさんは4月(がつ)から東京(とうきょう)に住(す)んでいます。 Hine sống ở Tokyo từ tháng Tư. Vì (lý do) 暑(あつ)いですから、夏(なつ)が嫌(きら)いです。 Vì nóng nên tôi ghét mùa hè.	Tập 6
☐ **まで**	THỜI GIAN, MỐC *đến khi nào?* Đến (mốc). Hay đi cặp với から.	月曜日(げつようび)から金曜日(きんようび)まで勉強(べんきょう)します。 Tôi học từ thứ Hai đến thứ Sáu.	Tập 6
☐ **へ** đọc e	NƠI, CÁCH THỨC *đi đâu?* Hướng đi. Đi với いきます, きます, かえります.	私(わたし)は学校(がっこう)へ行(い)きます。 Tôi đi đến trường.	Tập 8

	TRẢ LỜI CÂU HỎI	VÍ DỤ · CÁCH DÙNG	HỌC Ở
☐ **で**	NƠI, CÁCH THỨC *bằng gì? làm ở đâu?* Phương tiện, nơi diễn ra việc, phạm vi, ngôn ngữ.	電車(でんしゃ)**で**学校(がっこう)へ行(い)きます。 Tôi đi đến trường bằng tàu. Bằng gì: 一人(ひとり)でバス**で**帰(かえ)ります。 Tôi về một mình bằng xe buýt. Nơi làm một việc: 図書館(としょかん)**で** 勉強(べんきょう) します。 Tôi học ở thư viện. Trong phạm vi (với いちばん): 一年(いちねん)**で** 八月(はちがつ)がいちばん暑(あつ)いです。 Tháng Tám nóng nhất trong năm. Bằng ngôn ngữ: 日本語(にほんご)**で**電話(でんわ)をすることができます。 Tôi gọi điện bằng tiếng Nhật được.	Tập 8
☐ **と**	NỐI, SO SÁNH *với ai?* Cùng với ai. A và B. Trích ý nghĩ, lời nói.	友(とも)だち**と**山(やま)へ行(い)きます。 Tôi đi núi cùng bạn. A và B (kể đủ): コーヒー**と**紅茶(こうちゃ)**と**、どちらが好(す)きですか。 Cà phê với trà, bạn thích cái nào hơn? Trích ý nghĩ, lời nói: 日本語(にほんご)はおもしろい**と**思(おも)います。 Tôi nghĩ tiếng Nhật thú vị.	Tập 8
☐ **を** đọc o	AI, CÁI GÌ *cái gì?* Thứ mà động từ tác động: ăn gì, uống gì, xem gì.	コーヒー**を**飲(の)みます。 Tôi uống cà phê.	Tập 9
☐ **ね**	CUỐI CÂU *nhỉ?* Tìm sự đồng tình của người nghe.	今日(きょう)は暑(あつ)いです**ね**。 Hôm nay nóng nhỉ.	Tập 10
☐ **よ**	CUỐI CÂU *đấy!* Báo một điều người nghe chưa biết.	八月(はちがつ)はもっと暑(あつ)いです**よ**。 Tháng Tám còn nóng hơn nữa đấy.	Tập 10
☐ **が**	AI, CÁI GÌ *cái gì? ai?* Cái mới xuất hiện. Cái được thích, hiểu, muốn. Nối hai ý trái nhau. × ~~日本(にほん)の歌(うた)を好(す)きです。~~ → 日本(にほん)の歌(うた)が好(す)きです。 すき là tính từ, cái được thích đi với が.	部屋(へや)にベッド**が**あります。 Trong phòng có giường. Cái mới xuất hiện: 猫(ねこ)**が**います。 Có một con mèo. Cái được thích, hiểu, muốn: 日本語(にほんご)**が**少(すこ)し分(わ)かります。 Tôi hiểu một chút tiếng Nhật. Nối hai ý trái nhau ("nhưng"): 部屋(へや)は小(ちい)さいです**が**、静(しず)かです。 Phòng nhỏ, nhưng yên tĩnh.	Tập 12
☐ **より**	NỐI, SO SÁNH *so với cái gì?* Gắn vào bên đem ra so.	ハノイは東京(とうきょう)**より**暑(あつ)いです。 Hà Nội nóng hơn Tokyo.	Tập 14
☐ **や**	NỐI, SO SÁNH *kể vài cái?* A, B... (kể vài cái, còn nữa). と thì kể hết.	机(つくえ)の上(うえ)に本(ほん)**や**ノートがあります。 Trên bàn có sách, vở...	ngoài khoá

TRỢ TỪ · TỰ LUYỆN

Thử tay: *điền trợ từ*

Viết trợ từ vào chỗ trống. Làm xong mới gập phần đáp án ở cuối trang lên xem.

1. 部屋(へや)に猫(ねこ) _____ います。 Trong phòng có một con mèo. は / が
2. 図書館(としょかん) _____ 勉強(べんきょう)します。 Tôi học ở thư viện. に / で
3. 日本(にほん)の歌(うた) _____ 好(す)きです。 Tôi thích nhạc Nhật. を / が
4. 毎朝(まいあさ) _____ 7時に起(お)きます。 Sáng nào tôi cũng dậy lúc 7 giờ. に / (không cần)
5. 私(わたし) _____ 学生(がくせい)です。 Tôi là sinh viên. は / を
6. 電車(でんしゃ) _____ 学校(がっこう)へ行(い)きます。 Tôi đi đến trường bằng tàu. で / に
7. 友(とも)だち _____ 山(やま)へ行(い)きます。 Tôi đi núi cùng bạn. と / を
8. コーヒー _____ 飲(の)みます。 Tôi uống cà phê. を / が
9. ハノイは東京(とうきょう) _____ 暑(あつ)いです。 Hà Nội nóng hơn Tokyo. より / から
10. 机(つくえ)の上(うえ) _____ 本(ほん)があります。 Trên bàn có quyển sách. に / で

Tự kiểm trợ từ

PHẦN	TỔNG	LẦN 1 · NGÀY ___	LẦN 2 · NGÀY ___	LẦN 3 · NGÀY ___
Bảng 15 trợ từ (tích ☐ ở mỗi dòng)	15	___ / 15	___ / 15	___ / 15
Thử tay điền trợ từ	10	___ / 10	___ / 10	___ / 10

ĐÁP ÁN · GẬP LÊN TRƯỚC KHI LÀM

1. が Con mèo xuất hiện lần đầu, là tin mới nên dùng が. Câu sau nói tiếp về nó mới dùng は.
2. で Học là một việc làm ở đó nên dùng で. に đánh cho chỗ người, vật đang ở. **3.** が す là tính từ, cái được thích đi với が.
4. không cần まいあさ không có con số nên không thêm gì. に chỉ đi với 7じ. **5.** は Nói về ai thì dán は (chủ đề). **6.** で Bằng gì thì dán で.
7. と Cùng với ai thì dán と. **8.** を Uống cái gì: thứ động từ tác động dán を. **9.** より Bên đem ra so dán より.
10. に Chỗ đồ vật đang ở (あ り ま す) dán に.